

Việt Nam

CÓ LÀ ĐIỂM ĐẾN CỦA FDI carbon thấp?

TS. Nguyễn Thị Kim Anh

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là động lực thúc đẩy tăng trưởng ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, FDI có thể là phương tiện di chuyển ô nhiễm sang các nước có quy định lỏng lẻo về môi trường. FDI carbon thấp (low carbon FDI - LCF) là dòng FDI giúp giảm thiểu phát thải CO₂ ở các nước nhận đầu tư và qua đó góp phần đối phó với hiện tượng nóng lên của trái đất. FDI đã được thu hút vào Việt Nam hơn 20 năm và đã có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế, đồng thời đã có một số dự án LCF giúp cung cấp năng lượng tái tạo, ít phát thải CO₂, tiết kiệm năng lượng hóa thạch. Song số lượng dự án LCF còn rất hạn chế, và có rất nhiều dự án “bẩn”, thâm dụng năng lượng, có cường độ phát thải CO₂ cao đã được di chuyển vào Việt Nam. Mặc dù chưa phải cam kết giảm phát thải CO₂ nhưng Việt Nam có thể sẽ trở thành bãi thải các dự án có cường độ CO₂ cao và thâm dụng năng lượng hóa thạch, nếu không có điều chỉnh về tiêu chí lựa chọn dự án liên quan tới môi trường và đối tác đầu tư.

Mở đầu

Toàn cầu hóa làm các dòng vốn di chuyển tự do hơn giữa các quốc gia và trên toàn cầu. FDI vào các nước mang theo công nghệ thân thiện với môi trường giúp đối phó với biến đổi khí hậu, song cũng có những nhà đầu tư lợi dụng quy định lỏng lẻo về môi trường ở nước chủ nhà để di chuyển những dự án “bẩn” ra nước ngoài, biến các nước đang phát triển thành “nơi trú ẩn của ô nhiễm” (Pollution havens). FDI có tác dụng làm giảm phát thải CO₂ được gọi là FDI carbon thấp (LCF). Khái niệm này đã được báo cáo đầu tư thế giới năm 2010 đề cập khá cụ thể. Trong năm 2009, LCF thế giới đã lên tới 90 tỷ USD (World Investment Report, WIR 2010) và đang gia tăng nhanh chóng, đặc biệt gần đây có cả những nhà đầu tư của các nước đang phát triển tham gia.

Lý thuyết “nơi trú ẩn của ô nhiễm” giải thích rằng, các nhà đầu tư có xu hướng di chuyển các dự án “bẩn” ra nước

ngoài để tranh thủ quy chế lỏng lẻo về môi trường ở nước chủ nhà, nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt nguồn năng lượng hóa thạch dồi dào của nước chủ nhà, chi phí cho môi trường rẻ hơn ở nước xuất xứ. Đặc biệt, sau khi ký kết Nghị định thư Kyoto (1997), các nước cam kết giảm phát thải khí nhà kính thuộc Phụ lục 1 của Nghị định thư lại càng đẩy mạnh di chuyển các ngành ô nhiễm, thâm dụng năng lượng hóa thạch và có cường độ phát thải CO₂ cao sang các nước đang phát triển chưa phải cam kết giảm phát thải khí nhà kính, lỏng lẻo về qui chế bảo vệ môi trường, chi phí giảm phát thải thấp.

Tuy nhiên, lý thuyết “Vầng hào quang” (Pollution halos) lại đưa ra quan điểm tích cực hơn. Theo lý thuyết này, các nước phát triển, có công nghệ hiện đại, sạch và các công ty xuyên quốc gia áp dụng công nghệ sạch trong cả chuỗi cung ứng/giá trị nên khi đầu tư ra nước ngoài sẽ chuyển giao và lan tỏa công nghệ thân thiện với

Bài viết cho đề tài “Chính sách thu hút FDI cho phát triển kinh tế carbon thấp: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam” do Quỹ Hỗ trợ Nghiên cứu châu Á tài trợ, 2011 - 2013.

môi trường giúp các nước chủ nhà giảm ô nhiễm, giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng và tiết kiệm năng lượng.

Nghị định thư Kyoto cũng giới thiệu cơ chế phát triển sạch (Clean Development Mechanism - CDM) cho phép các nước phát triển có thể giảm phát thải một phần lượng khí nhà kính đã cam kết ở các nước đang phát triển thay vì phải cắt giảm toàn bộ ở chính quốc với chi phí rất cao. Vì vậy, các nước phát triển có trách nhiệm chuyển vốn, chuyển giao công nghệ sang các nước đang phát triển đầu tư vào các dự án có thể giúp giảm phát thải so với cơ sở thông thường. Các dự án CDM sẽ mang lại cho nước đi đầu tư các đơn vị giảm phát thải đã được xác nhận (Certified Emission Reduction - CERs) tính vào cam kết của nước mình.

Việt Nam nằm trong khu vực Đông Nam Á, mặc dù chưa bị ràng buộc bởi các cam kết giảm phát thải khí nhà kính (Greenhouse Gase - GHGs) trong giai đoạn 2008 - 2012 nhưng đã có những bước đi rõ ràng thể hiện thiện chí và trách nhiệm đối với việc bảo vệ môi trường. Cụ thể, Luật Môi trường được ban hành năm 1993 và sửa đổi năm 2006. Từ sau “đổi mới”, Việt Nam đã tiếp nhận lượng vốn FDI khá lớn, đóng góp vào tăng trưởng của nền kinh tế và đã có những quy định cụ thể về đánh giá tác động tới môi trường của từng dự án FDI khi xin cấp phép. Vậy FDI vào Việt Nam thời gian qua có dấu hiệu gì của LCF không?

1. Đặc điểm và dấu hiệu ban đầu để nhận diện LCF

Dòng LCF có đầy đủ bản chất, đặc điểm như FDI thông thường nhưng điểm khác biệt của LCF là còn có tác động giảm thiểu CO₂ trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. LCF tác động làm giảm phát thải GHGs trong quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng các sản phẩm và dịch vụ, cụ thể theo các kênh sau:

1.1. Trong quy trình sản xuất

Quy trình sản xuất của các dự án LCF áp dụng công nghệ nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính. *Thứ nhất*, chuyển từ việc sử dụng nguồn năng lượng hóa thạch như than, dầu... phát thải nhiều CO₂ sang các nguồn năng lượng sạch hơn với lượng khí nhà kính thải ra ít hơn, chẳng hạn như tăng sử dụng năng lượng có thể tái tạo hay năng lượng hạt nhân (tuy nhiên, năng lượng hạt nhân không được xếp vào loại năng lượng sạch). *Thứ hai*, sử dụng ít nguyên liệu tự nhiên hơn. *Thứ ba*, tăng năng suất các nguồn cung cấp năng lượng, chẳng hạn các nhà máy điện sử dụng nhiên liệu hiệu quả hơn

hoặc cải thiện quá trình tự động hóa để sử dụng ít năng lượng hơn và giảm bớt hao hụt năng lượng trong quá trình chuyển tải. *Thứ tư*, tái chế chất thải có thể tái sử dụng làm năng lượng được hoặc đầu tư, nâng cấp các nhà máy xử lý chất thải một cách sạch nhất, giảm phát thải GHGs ra môi trường.

Bên cạnh đó, theo chuỗi giá trị toàn cầu của chủ dự án LCF, có thể yêu cầu nhà cung cấp, khách hàng và đối tác của mình cũng phải sử dụng những quy trình sản xuất sạch. Trong một số trường hợp, những doanh nghiệp này còn có thể hỗ trợ công nghệ, hướng dẫn hoặc liên minh với nhau để tạo ra một công nghệ sạch mới.

1.2. Trong quy trình tiêu thụ những sản phẩm và dịch vụ carbon thấp

LCF còn giúp giảm thải CO₂ thông qua cung cấp và quảng bá sản phẩm và dịch vụ ít carbon. Ví dụ, việc sử dụng và tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ đó làm giảm thiểu lượng khí nhà kính hơn so với sử dụng các sản phẩm thông thường: xe ô tô chạy bằng điện, xe ô tô hybrid (thay cho xe chạy bằng xăng); đồ điện tử tiết kiệm điện và các phương tiện giao thông khác sử dụng năng lượng sạch. Tuy nhiên, các sản phẩm có cường độ carbon thấp còn phụ thuộc vào nhu cầu của người tiêu dùng cũng như các điều kiện kinh doanh của thị trường. Thực tế, những nhu cầu, tiêu chuẩn sản phẩm cường độ carbon thấp khác nhau giữa các quốc gia tùy thuộc vào điều kiện sống và yêu cầu về môi trường của từng quốc gia.

Thêm nữa, các dự án LCF hay các công ty xuyên quốc gia (Transnational Corporations - TNCs) cung cấp các công nghệ sạch, ít carbon thông qua tái cấu trúc trong quy trình phát thải cho các công ty tại nước tiếp nhận đầu tư. Điều này không chỉ cho phép các doanh nghiệp ở nước tiếp nhận đầu tư có cơ hội tiếp cận với công nghệ mới, mà còn cho phép các TNCs tiếp cận được thị trường mới. TNCs đầu tư LCF có thể có ảnh hưởng tích cực tới việc giảm thiểu phát thải ở chính chuỗi giá trị và cung ứng của nó. Ngoài ra, TNCs còn có thể chuyển giao cho các nhà cung ứng địa phương trong chính chuỗi giá trị toàn cầu của mình công nghệ sạch hơn so với công nghệ của nước chủ nhà nhằm đáp ứng nhu cầu về sản phẩm sạch của người tiêu dùng cuối cùng ở các quốc gia phát triển.

LCF có tác động tới phát thải CO₂ của nước chủ nhà thông qua lựa chọn lĩnh vực đầu tư và công nghệ được chuyển giao vào các nước chủ nhà, có tác động tích cực trực tiếp tới cắt giảm CO₂ khi nó được đầu tư vào lĩnh vực

sử dụng ít năng lượng hóa thạch, cung cấp năng lượng tái tạo và sử dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng hóa thạch. Trong trường hợp ngược lại, phi-LCF có thể làm tăng phát thải CO₂ ra môi trường.

LCF còn có thể gây tác động gián tiếp tới biến động phát thải CO₂ ở nước chủ nhà thông qua tăng hoặc giảm liên kết với các ngành tiêu thụ nhiều/hay yêu cầu tiết kiệm năng lượng tái tạo, hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ nhiều/hay tiết kiệm tiêu thụ năng lượng nói chung và năng lượng hóa thạch nói riêng. Tuy nhiên, đầu tư ra nước ngoài hiện nay không nhất thiết phải đầu tư LCF, trừ trường hợp đó là quy định của nước chủ nhà hoặc vì yêu cầu thực hiện quy định nghiêm ngặt về môi trường và phải thực hiện cam kết giảm phát thải của nước đi đầu tư.

Như vậy, FDI vào các nước đang phát triển chưa có quy định nghiêm ngặt về môi trường có thể là LCF hoặc phi-LCF, tùy thuộc rất nhiều vào nước xuất xứ và lĩnh vực đầu tư. Ví dụ, FDI từ các nước đang phát triển sang các nước đang phát triển ít khả năng là LCF, trừ phi được đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, cung cấp năng lượng tái tạo.

FDI từ các nước phát triển vào các nước đang phát triển có thể là LCF khi đó là các dự án của những TNCs đã áp dụng công nghệ sạch và đang áp dụng quy định sạch trong toàn chuỗi cung ứng hoặc dự án được chủ đầu tư thực hiện để thu lợi từ việc bán lượng CERs và đóng góp vào thực hiện cam kết giảm phát thải CO₂ của nước xuất xứ thông qua CDM. Song không phải tất cả dự án FDI đến từ các nước phát triển đều thuộc LCF. Để thực hiện cam kết và yêu cầu về môi trường của nước mình, chủ đầu tư các dự án “bẩn” gây ô nhiễm môi trường, cường độ carbon cao (phi-LCF) đã di chuyển ra nước ngoài, lợi dụng quy định lỏng lẻo về môi trường ở nước đang phát triển, biến nước đó trở thành “nơi trú ẩn của ô nhiễm”.

Như vậy, LCF đang và sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần giảm thiểu phát thải khí nhà kính, đối phó với biến đổi khí hậu. Dấu hiệu ban đầu để nhận diện LCF vào các nước đang phát triển là dựa vào lĩnh vực đầu tư và nước xuất xứ.

2. Dấu hiệu LCF vào Việt Nam

Tính đến ngày 23/2/2011, Việt Nam có 12.448 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đạt 195,951 tỷ USD còn hiệu lực, trong đó: hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm 78,4%

tổng dự án FDI còn hiệu lực; 61,95% tổng vốn đầu tư trực tiếp trên cả nước; hình thức liên doanh chiếm 18,16% tổng số dự án; 31,13% tổng vốn FDI cả nước; hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) và hình thức BOT (hoặc BT, BTO) chỉ chiếm tương ứng 1,79% và 1,55% tổng số dự án, chiếm 2,58% và 2,45% tổng vốn FDI còn hiệu lực trên cả nước.

Nếu phân loại FDI theo 3 nhóm ngành (Bảng 1), FDI vào công nghiệp, khai khoáng và xây dựng nhiều nhất chiếm 66,32% tổng số dự án FDI còn hiệu lực, 59,05% tổng vốn đầu tư. Trong đó, nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 59,59% số dự án và 49,12% tổng vốn đầu tư. Đây cũng chính là lĩnh vực tiêu thụ năng lượng cuối cùng và phát thải CO₂ chủ yếu ở Việt Nam. Vậy FDI vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo thuộc loại LCF hay phi-LCF? Đã có một số dự án áp dụng cơ chế phát triển sạch để sản xuất điện từ nước thải sau quá trình rửa sản, làm sạch tinh bột sản như dự án xử lý nước thải bằng phương pháp kỵ khí tại Nhà máy chế biến tinh bột sản Trường Thịnh, Nhà máy chế biến tinh bột sản Việt Mã (Tây Ninh) do Toshiba thực hiện; Công ty AES Carbon Exchange (Mỹ) tham gia các dự án CDM thu hồi khí methane trong hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy chế biến tinh bột sản Yên Bình (Yên Bái), Nhà máy chế biến tinh bột sản Hương Hóa (Quảng Trị), Nhà máy chế biến tinh bột sản xuất khẩu Lào Cai...

FDI vào lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo hoặc hấp thụ carbon còn rất hạn chế. Tính đến tháng 4/2012, Việt Nam có 110 dự án áp dụng cơ chế phát triển sạch trong lĩnh vực sản xuất điện gió, thủy điện, tái trồng rừng, thu hồi và sử dụng khí đồng hành từ các mỏ, từ xử lý nước thải, rác thải đã được đăng ký, trong đó có 48 dự án đang thực hiện, nhưng đa số quy mô còn nhỏ, trong số đó phần lớn đều có sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài. Đây chính là các dự án thuộc loại LCF vì giúp giảm khí nhà kính và cung cấp năng lượng sạch. Nổi bật nhất là dự án thu hồi và sử dụng khí đồng hành mỏ Rạng Đông, hay một số dự án liên doanh sản xuất ethanol sinh học tại Việt Nam.

Trong khi, FDI vào lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp ít nhất chỉ chiếm 3,87% tổng số dự án còn hiệu lực và 1,58% tổng vốn đầu tư mặc dù ngay từ đầu FDI đã được khuyến khích thu hút vào lĩnh vực này. Trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp có các dự án trồng và bảo vệ rừng như dự án liên doanh với Liên bang Nga tại Lâm Đồng được cấp giấy phép năm 2008, dự án trồng rau sạch ở Hà Nội.

FDI đã có mặt ở 63 tỉnh thành trong cả nước. Căn cứ tổng vốn đầu tư của các dự án FDI vào từng địa phương và trên cả nước còn hiệu lực, vốn FDI vào Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu và Hà Nội đạt trên 10% tổng số vốn FDI cả nước tương ứng 15,82%, 13,46% và 10,44%, mặc dù tỷ trọng số dự án FDI vào các địa phương này rất khác nhau. Ví dụ, số dự án vào Bà Rịa - Vũng Tàu chỉ đạt 2,1% trong khi vào Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội tương ứng chiếm 28,66% và 15,91% (Bảng 2).

Sở dĩ có sự khác biệt như vậy là do cơ cấu ngành đầu tư rất khác nhau. Các dự án vào Bà Rịa - Vũng Tàu chủ yếu là các dự án lớn trong ngành dầu khí, trong khi FDI vào Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội chủ yếu trong ngành chế biến, chế tạo quy mô nhỏ hơn. Tuy nhiên, Đà Nẵng là địa phương được xếp hạng đầu về môi trường đầu tư nhưng chỉ thu hút được 1,37% và 1,61% tổng số dự án và tổng vốn FDI cả nước, xếp thứ 15 về vốn FDI trong tổng số 63 tỉnh thành trên cả nước với 171 dự án FDI, tổng vốn đầu tư 3,1 tỷ USD.

Việt Nam chưa có tiêu chí rõ ràng liên quan tới năng lượng và môi trường cho việc thu hút FDI, các quy định về môi trường đối với các dự án FDI chủ yếu liên quan tới các tiêu chí về ô nhiễm nước, khí mà chưa có quy định về giảm phát thải GHGs hoặc tiết kiệm năng lượng hóa thạch. Vì vậy, FDI đến từ các nước đang phát triển khó có khả năng là dòng LCF có đặc điểm như đã trình bày ở mục 1, trừ trường hợp FDI của các nước này vào lĩnh vực sản xuất và cung cấp năng lượng tái tạo. Như vậy, chỉ có thể trông chờ dòng LCF đến từ các nước phát triển đã cam kết giảm phát thải CO₂.

Đến ngày 23/2/2011, Việt Nam đã thu hút FDI từ 92 quốc gia và vùng lãnh thổ. Bảng 3 cho thấy 10 nền kinh tế đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam, trong đó Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản đứng đầu cả về tỷ trọng vốn đầu tư và số dự án. Hiện Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore đang thực hiện nghiêm ngặt quy chế về bảo vệ môi trường và cam kết giảm phát thải CO₂, song các quốc gia này có mang LCF vào Việt Nam không?

Bảng 1. FDI phân theo ngành (% trong tổng số dự án/vốn đầu tư FDI còn hiệu lực trên cả nước đến 23/2/2011)

TT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ
1	Công nghiệp, khai khoáng và xây dựng	66,32	59,05	62,19
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	59,59	49,12	50,90
	Xây dựng	5,66	5,94	5,83
2	Dịch vụ	29,81	39,37	35,45
3	Nông, lâm, ngư nghiệp	3,87	1,58	2,37
Tổng cộng		100,00	100,00	100,00

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 3/2011

Bảng 2. Mười địa phương thu hút được FDI nhiều nhất (% trong tổng số dự án/vốn đầu tư trên cả nước tính đến 23/2/2011)

TT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ
1	Tp. Hồ Chí Minh	28,66	15,82	16,79
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,10	13,46	11,18
3	Hà Nội	15,91	10,44	12,34
4	Đồng Nai	8,64	8,74	11,78
5	Bình Dương	17,27	7,08	7,69
6	Ninh Thuận	0,21	5,17	1,42
7	Hà Tĩnh	0,22	4,28	4,39
8	Phú Yên	0,39	4,15	2,82
9	Thanh Hóa	0,36	3,62	0,81
10	Hải Phòng	2,54	2,62	2,51

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 3/2011

FDI từ các nước phát triển ở châu Âu (quan tâm tới bảo vệ môi trường từ rất sớm và đang thực hiện khá nghiêm túc việc cắt giảm phát thải CO₂ để đối phó với biến đổi khí hậu) vào Việt Nam rất khiêm tốn. Cụ thể, vốn của các dự án FDI do Pháp, Luxembourg, Đức, Đan Mạch thực hiện chỉ chiếm tỷ lệ tương ứng 1,51%, 0,56%, 0,42%, 0,31% trong tổng vốn FDI cả nước. Như vậy, khả năng có thể thu hút LCF từ các nước châu Âu vào Việt Nam rất hạn chế.

Khoảng 50% tổng FDI là từ các nước đang phát triển ở châu Á hiện chưa cam kết giảm phát thải GHGs, có công nghệ trung bình và thấp (Nguyễn Thị Tuệ Anh, 2010). Rõ ràng, Việt Nam khó trông chờ LCF vào từ nhóm nước

Bảng 3. Mười quốc gia/vùng lãnh thổ đầu tư lớn nhất vào Việt Nam (% trong tổng số dự án/vốn đầu tư còn hiệu lực đến 23/2/2011)

TT	Quốc gia	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ
1	Singapore	7,21	11,71	10,29
2	Đài Loan	17,42	11,71	15,25
3	Hàn Quốc	21,75	11,41	12,24
4	Nhật Bản	11,50	10,70	9,17
5	Malaysia	2,97	9,39	6,24
6	British Virgin Islands	3,91	7,49	7,22
7	Hoa Kỳ	4,53	6,69	5,04
8	Hồng Kông	4,96	3,99	4,39
9	Cayman Islands	0,42	3,79	2,31
10	Thái Lan	1,96	2,98	3,96

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 3/2011

này và khả năng thu hút LCF vào Việt Nam là rất hạn chế. Lượng FDI vào công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng khá lớn song chưa rõ dấu hiệu LCF trong lĩnh vực này.

3. Kết luận

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, kinh tế Việt Nam luôn có tốc độ tăng trưởng dương, đạt mức trung bình 6,5 - 7%/năm - mức tăng trưởng khá cao trên thế giới và khu vực. Cùng với tăng trưởng, năng lượng tiêu thụ cũng tăng theo và dẫn tới tăng phát thải CO₂. Việt Nam đã thu hút được lượng FDI khá lớn chiếm khoảng 30% tổng vốn đầu tư xã hội, khu vực có vốn FDI đã đóng góp khoảng 20% GDP cả nước. FDI được thu hút nhằm góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và công nghiệp hóa đất nước, song theo quan sát ban đầu từ 1.677 dự án vào công nghiệp chế biến, chế tạo còn hiệu lực và tăng vốn trong giai đoạn 2006 - 2008, số dự án có khả năng thâm dụng năng lượng, dễ gây ô nhiễm môi trường chiếm tỷ lệ trên 75%.

Mặc dù đã có dấu hiệu của dòng LCF ở Việt Nam, nhưng vẫn còn thấp và chưa thực sự bền vững. Thực tế, đây là dòng vào chủ yếu do sức ép của nước xuất xứ và lợi dụng chi phí giảm phát thải thấp ở Việt Nam để thu lợi nhuận và đóng góp thực hiện cam kết phát thải ở chính quốc chứ chưa hoàn toàn do quy định về bảo vệ môi trường, đối phó với biến đổi khí hậu của Việt Nam. Nếu không có giải pháp kịp thời, Việt Nam có thể mau chóng trở thành bãi thải các dự án ô nhiễm, có cường độ CO₂ và năng lượng cao của các nước phát triển.

Tài liệu tham khảo

1. Chương trình mục tiêu Quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu. Triển khai thực hiện Nghị quyết 60/2007/NQ-CP ngày 3/12/2007. Bộ Tài nguyên và Môi trường. 7/2008.

2. W. J. Anderson. *How the Kyoto Protocol Developed: A Brief History. Climate Change - Economics and Policy*. Michael A. Toman (ed.). *Resources for the future*. Washington DC. 2001: p. 12.

3. Enzo De Giulio et al. *CDM, FDI and climate change: Where foreign direct investment flows and where they should flows?* Presented at Energy Modelling Forum (EMF), International Energy Agency (IEA), IIASA. Laxenburg, Australia. 24 - 26/6/2003.

4. Heike Baumuller. *Xây dựng một tương lai ít carbon cho Việt Nam - Những yêu cầu công nghệ nhằm giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu*. Chatham House. 2/2010..

5. *Vietnam's second national communication to the united nations framework convention on climate change*. Ministry of National Resources and Environment. Hanoi. 2010.

6. Mitsutsune Yamaguchi. *CDM Potential in the power generation and energy intensive industries in China, A technology-based bottom up study*. Climate policy. 2005; 5 (2).

7. Nguyen Kim Anh, Y.Wake. *Energy Policy and Sustainable Development: Structural Analysis of CO₂ Emissions for the Introduction of CDM in Vietnam*. Discussion paper. Asian Financial Crisis and Macro Economic Policy Response: The Ministry of Education, Science, Sports and Culture Grand-in-Aid for COE Research. Keio University. 3/2002.

8. UNCTAD. *World Investment Report 2010*.